

Số: 264/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Chương Mỹ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6991/TTr-TNMT-KHTH ngày 17 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Chương Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chương Mỹ:

a) *Diện tích, cơ cấu các loại đất:*

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2011		Diện tích đến 2020			
			Diện Tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp TP phân bổ (ha)	Diện tích chênh lệch (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23240,92		23240,92		23240,92	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14032,65	60,38	13582,70	-207,15	13375,55	57,55
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất lúa nước	LUA	9568,90	41,17	8742,30		8742,30	37,62
-	Đất lúa nước 2 vụ trở lên	LUC	7558,88	32,52	8733,70		8733,70	37,58
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2246,56	9,67	2159,20		2159,20	9,29
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	138,82	0,60	69,80	126,29	196,09	0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	71,49	0,31	1,203,80	-954,66	249,14	1,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93,53	0,40	71,49		71,49	0,31

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	599,30	2,58	555,00		555,00	-2,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8081,23	34,77	9600,20	14,38	9614,58	41,37
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	40,74	0,18	39,60	65,43	105,03	0,45
2.2	Đất quốc phòng	CQP	671,66	2,89	678,50	258,54	937,04	4,03
2.3	Đất an ninh	CAN	12,81	0,06	16,80	22,61	39,41	0,17
2.4	Đất khu công nghiệp	CSK	131,90	0,57	469,00	-296,93	172,07	0,74
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	380,33	1,64	670,89	-183,51	487,38	2,10
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	109,34	0,47		41,44	41,44	0,18
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	12,00	-12,00		
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	51,83	0,22	61,83	-10,00	51,83	0,22
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	34,75	0,15	52,40	-2,25	50,15	0,22
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	57,22	0,25	57,30	2,22	59,52	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	264,42	1,14	264,40	35,08	299,48	1,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	693,23	2,98		658,68	658,68	2,83
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3103,33	13,35	4140,70	-455,85	3684,85	15,86
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	25,37	0,11	37,40	58,42	95,82	0,41
-	Đất cơ sở y tế	DYT	11,45	0,05	65,40	8,28	73,68	0,32
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	145,89	0,63	505,50	-230,99	274,51	1,18
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	46,68	0,20	124,70	0,30	125,00	0,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	180,48	0,78	325,10	0,46	325,56	1,40
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1127,04	4,85	58,00	192,77	250,77	1,08
-	Đất chưa sử dụng				58,00	192,77	250,77	1,08
-	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				1,018,90	-142,63	876,27	3,77
4	Các chỉ tiêu quan sát							
4.1	Đất đô thị	DTD	1538,97	6,62	1821,00	-138,53	1682,47	7,24
4.2	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	4646,17	19,99			4975,41	21,41

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo giai đoạn	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.409,17	662,31	746,86
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	975,05	458,27	516,78
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	170,15	79,97	90,18
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,80	18,71	21,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,00	14,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS/PNN	75,25	35,37	39,88
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.175,33	1.022,41	1.152,92
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)			

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo giai đoạn	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
	TỔNG DIỆN TÍCH		876,27	411,85	464,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	669,14	314,49	354,65
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	LUA	25,36	11,92	13,44
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,60	14,38	16,22
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	110,32	51,85	58,47
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	156,36	50,00	106,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.7	Đất làm muối	LMU			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	207,13	97,36	109,77
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP	204,00	95,88	108,12
2.3	Đất an ninh	CAN	0,32	0,15	0,17
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	1,54	0,72	0,82
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Chương Mỹ, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 17 tháng 12 năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Chương Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích tính đến các năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.240,92	23.240,92	23.240,92	23.240,92	23.240,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.032,65	13.999,79	13.960,37	13.855,37	13.723,83
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	LUA	9.568,90	9.527,57	9.477,97	9.345,72	9.180,40
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.246,56	2.242,19	2.236,95	2.222,97	2.205,50
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	138,82	144,34	150,96	168,61	190,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	71,49	71,49	71,49	71,49	71,49
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	93,53	98,66	104,81	121,22	141,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	599,30	597,09	594,43	587,34	578,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.081,23	8.157,90	8.249,90	8.495,23	8801,90
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	40,74	43,95	47,81	58,10	70,96
2.2	Đất quốc phòng	CQP	671,66	684,93	700,85	743,31	796,39
2.3	Đất an ninh	CAN	12,81	14,14	15,74	19,99	25,31
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	131,90	133,91	136,32	142,75	150,78
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	390,33	378,59	401,01	416,53	435,94
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	109,34	105,95	101,87	91,01	77,43
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	51,83	51,83	51,83	51,83	51,83
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,75	35,52	36,44	38,91	41,99
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	57,22	57,34	57,47	57,84	58,30
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	264,42	266,17	268,28	273,89	280,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	693,23	691,50	689,43	683,90	676,99
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.103,33	3.132,44	3.167,30	3.260,34	3.376,64
2.14	Đất ở đô thị	ODT	182,28	189,44	198,04	1.963,32	2.036,27
2.15	Đất ở nông thôn	ONT	1.864,84	1.883,08	1.904,96	1.963,32	2.036,27
3	Đất đô thị	DTD	1.538,97	1.546,15	1.554,76	1.577,72	1.606,42
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	4.646,17	4.662,63	4.682,39	4.735,06	4.800,91

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	662,31	66,23	79,48	231,81	284,79
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	458,27	45,83	54,99	160,39	197,06
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	79,97	8,00	9,60	27,99	34,39
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,71	1,87	2,25	6,55	8,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,00			14,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,37	3,54	4,24	12,38	15,21
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.022,40	102,24	122,69	357,84	439,63
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS					
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)					

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH		411,85	41,19	49,42	144,15	177,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	314,49	31,45	37,74	110,07	135,23

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	LUA	11,92	1,19	1,73	5,03	6,18
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,00				49,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	51,85	5,19	6,22	18,15	22,30
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	73,49	7,35	8,82	25,72	31,60
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.7	Đất làm muối	LMU					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	97,36	9,74	11,68	34,08	41,86
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS					
2.2	Đất quốc phòng	CQP	95,88	9,59	11,51	33,56	41,23
2.3	Đất an ninh	CAN	0,15	0,02	0,02	0,05	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,72	0,07	0,09	0,25	0,31
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,23	0,02	0,03	0,08	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,23	0,02	0,03	0,08	0,10
3	Đất đô thị	DTD					
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	0,11	0,01	0,01	0,04	0,05

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Chương Mỹ, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 17 tháng 12 năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND huyện Chương Mỹ và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Chương Mỹ:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chương Mỹ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- CVP, PCVP Phạm Chí Công;
- TH, TNMT;
- Lưu VT, TNđ.

37827

90

uy

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Vu Hồng Khanh

www.LuatVietnam.vn